

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám và tám tháng năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Tám trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các địa phương tiếp tục chăm sóc lúa Mùa và cây rau màu các loại; chăn nuôi duy trì ổn định, công tác theo dõi, giám sát và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được chú trọng. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện thường xuyên. Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển, sản lượng thủy sản duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

a. Nông nghiệp

Trồng trọt: Các địa phương tập trung chăm sóc diện tích lúa Mùa và cây màu đã gieo trồng, chủ động điều tiết nước, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, bảo đảm cây trồng sinh trưởng và phát triển.

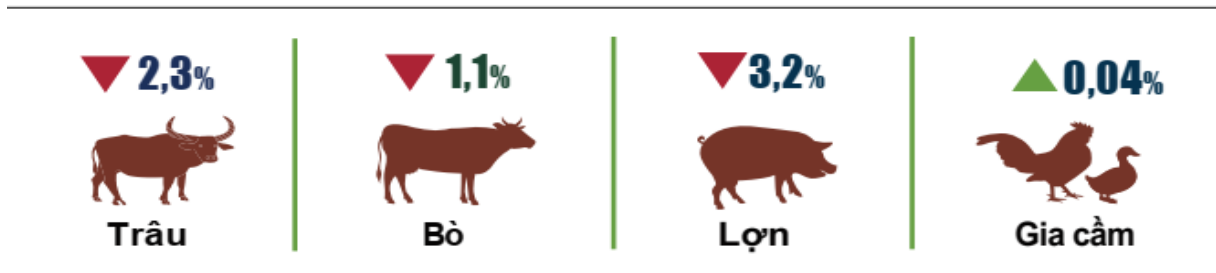
Cây lúa: Diện tích lúa Mùa toàn tỉnh đạt 120.758 ha, bằng 95,3% so với vụ Mùa năm trước. Lúa đang trong giai đoạn đẻ nhánh rộ đến cuối đẻ nhánh; một số diện tích gieo cấy sớm đã bước vào giai đoạn đứng cái, phân hóa đòng. Đến ngày 25/8/2026, diện tích lúa đã trổ đạt 1.780 ha. Ngành Nông nghiệp tiếp tục hướng dẫn các địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh, chủ động thực hiện các biện pháp chăm sóc, bảo vệ diện tích lúa.

Cây rau màu các loại: Diện tích gieo trồng cây màu vụ Mùa ước đạt 17.494 ha tập trung gieo trồng như ngô, khoai lang, lạc, các loại rau lấy lá...

Do ảnh hưởng của Bão số 4, trên địa bàn tỉnh có mưa kéo dài và mưa lớn cục bộ gây ngập úng diện tích lúa và hoa màu ở một số địa phương. Ngành Nông nghiệp chỉ đạo các địa phương tập trung khắc phục hậu quả, bơm nước tiêu úng và chuẩn bị các phương án phòng chống sâu bệnh có thể bùng phát sau mưa lũ.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi cơ bản ổn định, các địa phương tăng cường công tác giám sát, phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng Tám năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tại thời điểm cuối tháng Tám, đàn trâu ước đạt 20.036 con, giảm 2,3%; đàn bò đạt 75.377 con, giảm 1,1%; đàn lợn đạt 1.150 nghìn con, giảm 3,2%; tổng đàn gia cầm đạt 26.012 nghìn con, tăng 0,04% cùng kỳ năm trước. Đàn trâu, bò và đàn lợn có xu hướng giảm, chủ yếu do các hộ chăn nuôi điều chỉnh quy mô sản xuất theo hiệu quả kinh tế; riêng chăn nuôi lợn còn chịu ảnh hưởng nhất định từ nguy cơ dịch bệnh tại một số địa phương.

Công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được triển khai, các ổ dịch phát sinh được khoanh vùng và xử lý kịp thời, hạn chế nguy cơ lây lan trên diện rộng. Đến ngày 25/8/2026, dịch tả lợn Châu Phi: toàn tỉnh hiện có 17 xã, phường có dịch; lũy kế tiêu hủy là 11.137 con, trọng lượng tiêu hủy 618.963 kg. Bệnh Cúm gia cầm: Toàn tỉnh hiện còn 5 xã, phường đang có dịch; lũy kế tiêu hủy là 192.707 con, tổng trọng lượng 275.041 kg.

b. Lâm nghiệp

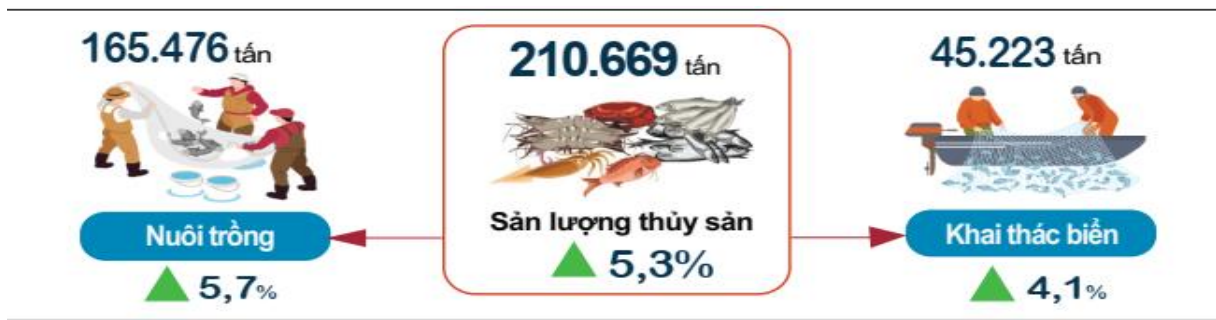
Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng, trồng cây phân tán, chăm sóc rừng và bảo vệ các diện tích rừng đã được giao khoán ở các địa phương; đồng thời duy trì các biện pháp bảo vệ và phòng chống cháy rừng trong mùa nắng nóng.

Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 20,3 ha, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 155,5 nghìn cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2,5 nghìn m³, tăng 0,2%.

Tính chung tám tháng năm 2026, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 218 ha, giảm 0,9%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 1.562 nghìn cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 19,8 nghìn m³, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

c. Thủy sản

Hoạt động thủy sản trong tháng phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng Tám ước đạt 27.866 tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 210.699 tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Sản lượng thủy sản tám tháng năm 2026

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng Tám ước đạt 22.842 tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, sản lượng nuôi trồng đạt 165.476 tấn, tăng 5,7%, trong đó: sản lượng cá đạt 93.266 tấn, tăng 5,6%; sản lượng tôm đạt 8.900 tấn, tăng 16,9%; thủy sản khác đạt 63.310 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Thời tiết tương đối thuận lợi, diện tích thu hoạch tăng và việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng tiếp tục góp phần nâng cao năng suất, sản lượng.

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng Tám ước đạt 5.024 tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 45.223 tấn, tăng 4,1%, trong đó: sản lượng cá đạt 29.032 tấn, tăng 4,4%; sản lượng tôm đạt 4.001 tấn, tăng 8,7%; thủy sản khác đạt 12.190 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác duy trì mức tăng khá, nhất là đối với một số đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho ngư dân.

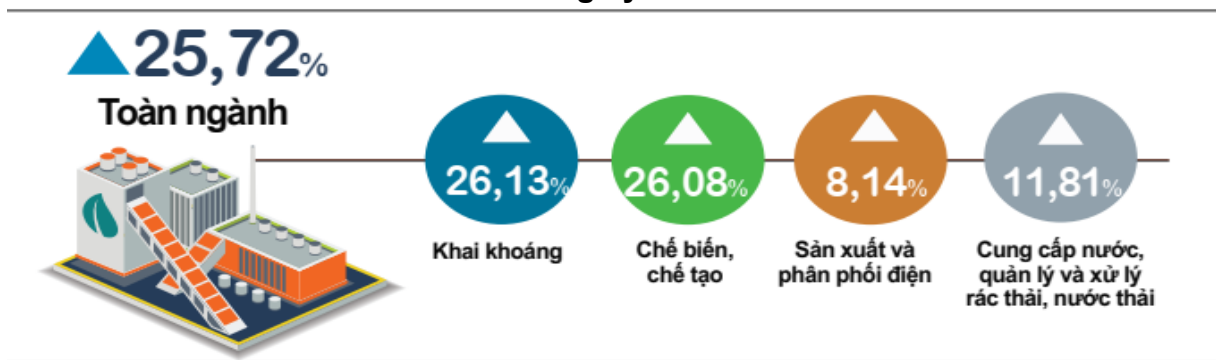
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Tám duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong nước và xuất khẩu được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều doanh nghiệp mở rộng sản xuất và gia tăng sản lượng. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tám ước tăng 0,42% so với tháng trước và tăng 21,03% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung tám tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 25,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tám ước tăng 0,42% so với tháng Bảy năm 2026 và tăng 21,03% so với cùng kỳ năm 2025. So với cùng kỳ năm trước, ngành khai khoáng tăng 31,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 21,20%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 11,12%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,69%.

Hình 3: Tốc độ tăng IIP tám tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung tám tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 25,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 26,13%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,08%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,14%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,81%.

Theo ngành kinh tế cấp II, có 23/28 ngành có chỉ số sản xuất tám tháng tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có mức tăng cao như: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 63,37%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 49,67%; sản xuất đồ uống tăng 46,75%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 37,12%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 30,15%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 22,14%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 19,27%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 13,00%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: dệt giảm 6,92%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 32,83%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 51,82%; sản xuất kim loại giảm 30,43%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 9,64%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp tám tháng năm 2026 của tỉnh Ninh Bình tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chủ yếu. Cơ cấu ngành công nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các ngành công nghệ cao, chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; góp phần tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển công nghiệp bền vững trong năm 2026.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tám tháng năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: thịt lợn các loại đạt 15.940 tấn, tăng 25,0%; nước dừa tươi đạt 7.860 nghìn lít, tăng 44,2%; giấy và bìa khác đạt 124.591 tấn, tăng 25,1%; sơn và vecni các loại đạt 16.064 tấn, tăng 10,7%; máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook đạt 2.133 nghìn chiếc, tăng 63,0%; linh kiện, mô-đun camera điện thoại, màn hình cảm ứng đạt 217.496 nghìn cái,

tăng 14,7%; xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên đạt 2.857 chiếc, tăng 49,1%; xe ô tô tải đạt 9.733 chiếc, tăng 34,8%; dụng cụ y tế đạt 263.476 nghìn cái, tăng 27,3%; nền, nền cây đạt 23.794 nghìn cây, tăng 20,0%; điện sản xuất đạt 276 triệu kWh, tăng 13,3%.

Bên cạnh đó, một số sản phẩm có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước như: sợi các loại đạt 59.607 tấn, giảm 7,2%; giày dép các loại đạt 78.294 nghìn đôi, giảm 1,9%; sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm từ bện khác đạt 48.579 nghìn cái, giảm 13,8%; urê đạt 372.931 tấn, giảm 7,3%; phân lân nung chảy và phân NPK đạt 247.654 tấn, giảm 5,9%; mạch điện tử tích hợp đạt 63.566 nghìn chiếc, giảm 11,7%; ắc quy điện đạt 442 nghìn kWh, giảm 31,1%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ đạt 21.449 chiếc, giảm 12,9%.

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tháng Tám tăng 1,42% so với tháng trước và tăng 4,72% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung tám tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước. Theo ngành cấp I, khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,93%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,23%. Ngược lại, lao động ngành khai khoáng giảm 5,06%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,35%. Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 1,88%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 15,36%; doanh nghiệp nhà nước giảm 12,90% so với cùng kỳ năm trước.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp

Tháng Tám, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh cơ bản duy trì ổn định so với tháng trước và tiếp tục tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò động lực, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp, đặc biệt ở nhóm ngành điện tử, chế biến thực phẩm và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Ngành điện tử: Tiếp tục là một trong những động lực tăng trưởng chủ yếu của công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 49,67% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này phản ánh hoạt động sản xuất ổn định của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn.

Ngành ô tô: Hoạt động sản xuất phương tiện vận tải tiếp tục được duy trì. Chỉ số sản xuất xe có động cơ tăng 5,24%, sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp tiếp tục tập trung sản xuất theo kế hoạch, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

Ngành dệt may, da giày: Ngành dệt tiếp tục gặp khó khăn do nhu cầu thị trường chưa phục hồi hoàn toàn, chỉ số sản xuất tám tháng giảm 6,92% so với cùng kỳ năm trước. Ngành sản xuất trang phục tăng nhẹ 0,12%, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 5,04%. Các doanh nghiệp tiếp tục tìm kiếm thị trường mới, đa dạng hóa sản phẩm nhằm ổn định sản xuất.

Ngành vật liệu xây dựng: Các doanh nghiệp sản xuất xi măng, clinker, kính xây dựng và các sản phẩm khoáng phi kim loại tiếp tục duy trì hoạt động ổn định. Chỉ số sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,33% so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng phục vụ các dự án đầu tư công và xây dựng dân dụng góp phần duy trì sản lượng của các doanh nghiệp trong ngành.

Ngành hóa chất, phân bón, cao su và plastic: Đây là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao. Chỉ số sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 37,12%, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 63,37% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động sản xuất ổn định, nhiều doanh nghiệp mở rộng quy mô và gia tăng sản lượng đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ngành sản xuất và phân phối điện: Hoạt động cung cấp điện được duy trì ổn định, bảo đảm nhu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chỉ số sản xuất ngành điện tám tháng tăng 8,14% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư và xây dựng

Công tác triển khai và giải ngân vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tiếp tục được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm. Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, nhất là về giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư và nguồn cung nguyên vật liệu được tích cực tháo gỡ.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Tám và tám tháng năm 2026

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	3.651	24.002	63,0	96,0
Vốn NSNN cấp tỉnh	3.053	20.170	54,1	83,9
Vốn NSNN cấp xã	598	3.832	399,9	393,9

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tám năm 2026 ước thực hiện 3.651 tỷ đồng, giảm 37,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 3.053 tỷ đồng, giảm 45,9%; cấp xã 598 tỷ đồng, gấp 4 lần.

Tính chung tám tháng năm 2026, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 24.002 tỷ đồng, giảm 4,0% so với cùng kỳ năm trước và đạt 55,2% kế hoạch năm 2026. Trong đó: cấp tỉnh 20.170 tỷ đồng, giảm 16,1% và đạt 58,8%; cấp xã 3.832 tỷ đồng, gấp 3,9 lần và đạt 41,7%. Các công trình dự án được khẩn trương thi công, công tác giải phóng mặt bằng được tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện theo đúng quy định nhằm đảm bảo tiến độ kế hoạch năm. Tiến độ một số công trình dự án, công trình trọng điểm như sau:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ):* Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 9.113 tỷ đồng (đã điều chỉnh tăng), chiều dài 25,3km. Đến nay, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng hơn 99% diện tích và đang được khẩn trương thi công, bố trí vốn nhằm đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch trong năm 2026, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng Tám ước đạt 5.041 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3:* Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, chiều dài 21,1km. Dự án đang được tập trung thi công, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, lũy kế đến hết tháng Tám ước đạt 926 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 02/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng Tám ước đạt 1.137 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn II):* Khởi công vào tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 583 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng Tám ước đạt 443 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần, tổng mức đầu tư 8.999 tỷ đồng.* Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện ước đạt 1.842 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (Nay là tỉnh Ninh Bình):* Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng Tám ước đạt 540 tỷ đồng.

- *Đầu tư xây dựng cầu vượt trên đường T4 tại phạm vi nút giao với tuyến đường T1, ĐT495B:* Khởi công tháng 8/2025 với tổng mức đầu tư 1.059 tỷ đồng, lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng Tám ước đạt 364 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: Tháng Tám (tính đến ngày 24/8/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 15 dự án, gồm 5 dự án FDI và 10 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 31,4 triệu USD và 1.139 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư đối với 16 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 27,5 triệu USD và 1.075 tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 110 dự án, gồm 33 dự án FDI và 77 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 472,3 triệu USD và 11.677 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn cho 82 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 856,6 triệu USD và 15.515 tỷ đồng.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong tám tháng năm 2026 tiếp tục duy trì kết quả tích cực, đảm bảo tiến độ thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, hiệu quả và có trọng tâm, đảm bảo kịp thời bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) ước thực hiện trong tám tháng năm 2026 đạt 41.681 tỷ đồng, đạt 51,9% dự toán năm HĐND giao và bằng 91,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa 37.995 tỷ đồng (chiếm 91,2% tổng thu) đạt 50,6% dự toán năm và bằng 90,5% cùng kỳ; tổng thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 3.676 tỷ đồng (chiếm 8,8% tổng thu) đạt 72,1% dự toán và tăng 2,3%. Một số lĩnh vực thu ngân sách chủ yếu là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 536 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4.266 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 16.533 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân 2.433 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 1.661 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 10.737 tỷ đồng.

Chi cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện trong tám tháng đạt 53.080 tỷ đồng, đạt 65,1% dự toán năm và bằng 97,3% cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 29.576 tỷ đồng, đạt 71,2% dự toán và bằng 95,2% cùng kỳ; chi thường xuyên 23.453 tỷ đồng, đạt 61,4% dự toán và bằng 99,8% cùng kỳ. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 10.125 tỷ đồng; chi đảm bảo xã hội 4.495 tỷ đồng; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 3.849 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 1.706 tỷ đồng; chi quốc phòng - an ninh 1.115 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế 961 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục duy trì ổn định. Công tác huy động vốn được thực hiện hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng; đồng thời các tổ chức tín dụng đẩy mạnh tăng

trường tín dụng an toàn, thực hiện nghiêm các quy định về lãi suất, phát triển các dịch vụ thanh toán hiện đại, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đến cuối tháng Tám năm 2026, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước tăng 5,9%, tổng dư nợ tín dụng tăng 8,5% so với cuối năm 2025.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng Tám năm 2026



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng Tám năm 2026 ước đạt 358.811 tỷ đồng, tăng 5,9% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 322.841 tỷ đồng, chiếm 90,0% tổng nguồn vốn huy động và tăng 6,8%; huy động trung và dài hạn 35.970 tỷ đồng, chiếm 10,0% và giảm 1,9% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 444.451 tỷ đồng, tăng 8,5% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 308.391 tỷ đồng, chiếm 69,4% và tăng 6,2%; cho vay trung và dài hạn 136.060 tỷ đồng, chiếm 30,6% tổng dư nợ và tăng 14,3% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai đồng bộ, bảo đảm thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người tham gia. Công tác tuyên truyền, vận động người tham gia và nâng cao tỷ lệ bao phủ được tăng cường. Việc quản lý nguồn thu, chi được kiểm soát chặt chẽ, đúng quy định; các chế độ, quyền lợi của người tham gia được giải quyết đầy đủ, kịp thời góp phần nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội.

Tính đến ngày 25/8/2026, số người tham gia các loại hình bảo hiểm cơ bản duy trì ổn định: số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 729.633 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 647.632 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 625.866 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 3.503.537 người, tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Tám tháng năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 12.175 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 8.280 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHTN 579 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHYT 3.309 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 13.716 tỷ đồng, tăng 5,6%, trong đó:

chi BHXH 10.607 tỷ đồng, tăng 6,5%; chi BHTN 248 tỷ đồng, tăng 19,7%; chi khám chữa bệnh BHYT 2.862 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong tám tháng năm 2026 tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước với số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới đạt trên 38 nghìn tỷ đồng. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể tăng 34,6%.

Tháng Tám, toàn tỉnh có 620 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (388 doanh nghiệp và 232 đơn vị trực thuộc) với 4.347 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 2.613 lao động, giảm 33,2% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 26,8% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 51,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 103 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (92 doanh nghiệp và 11 đơn vị trực thuộc), tăng 12,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 143 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (129 doanh nghiệp và 14 đơn vị trực thuộc), giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2025 và 406 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (307 doanh nghiệp và 99 đơn vị trực thuộc), gấp 2,3 lần.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp tám tháng năm 2026

(Tính đến ngày 25/8/2026)



Tám tháng năm 2026, toàn tỉnh có 5.834 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (3.749 doanh nghiệp và 2.085 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 38.268 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 20.308 lao động, tăng 0,6% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 20,0% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 28,0% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10 tỷ đồng, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 1.264 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (980 doanh nghiệp và 284 đơn vị trực thuộc), tăng 6,2%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong tám

tháng năm 2026 đạt 7.098 doanh nghiệp, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 887 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.522 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.133 doanh nghiệp và 389 đơn vị trực thuộc), giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Có 1.991 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (919 doanh nghiệp và 1.072 đơn vị trực thuộc); gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong tám tháng là 4.513 doanh nghiệp, tăng 34,6%. Bình quân một tháng có 564 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Cung cầu hàng hóa thiết yếu trên địa bàn tỉnh tháng Tám được bảo đảm, thị trường hàng hóa và dịch vụ duy trì ổn định; các hoạt động mua sắm, tiêu dùng tiếp tục được thúc đẩy, góp phần duy trì đà tăng trưởng của khu vực thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tám tháng năm 2026 tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 20,6% và doanh thu dịch vụ khác tăng 27,6%.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026
Tổng số	25.951	212.990	118,6	120,9
Bán lẻ hàng hóa	21.844	179.069	118,1	120,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.067	17.755	113,7	120,6
Du lịch lữ hành	16	178	131,5	109,9
Dịch vụ khác	2.024	15.988	130,5	127,6

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Tám ước đạt 25.951 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 21.844 tỷ đồng, tăng 18,1%; lưu trú và ăn uống 2.067 tỷ đồng, tăng 13,7%; du lịch lữ hành 16 tỷ đồng, tăng 31,5%; dịch vụ khác 2.024 tỷ đồng, tăng 30,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tám tháng năm 2026 ước đạt 212.990 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 179.069 tỷ đồng, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Cả 12/12 nhóm hàng tăng, trong đó: lương thực, thực phẩm tăng 17,2%; hàng may mặc tăng 28,5%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 14,8%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 17,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,3%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 19,8%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 13,8%; xăng, dầu các loại tăng 48,8%; nhiên liệu khác tăng 13,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 80%; hàng hóa khác tăng 11,7%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 13,8%. Thị trường hàng hóa duy trì ổn định, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Các doanh nghiệp, hệ thống siêu thị và cơ sở bán lẻ tiếp tục triển khai các chương trình khuyến mại, giảm giá, kích cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó, trong tháng có 15 ngày trùng vào dịp tháng 7 âm lịch và 3 ngày thuộc kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9, làm tăng nhu cầu tiêu dùng đối với các mặt hàng thiết yếu, lương thực, thực phẩm và hàng hóa phục vụ sinh hoạt. Tuy nhiên, sức mua đối với một số nhóm hàng có giá trị lớn chưa thực sự sôi động do người tiêu dùng vẫn có xu hướng cân nhắc, thận trọng trong chi tiêu.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 17.755 tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.718 tỷ đồng, tăng 25,2% với 5.396 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 13,9%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 16.037 tỷ đồng, tăng 20,1%. Hoạt động du lịch tiếp tục phát triển, cùng với việc đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng không gian du lịch và đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá đã góp phần thu hút du khách, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn tỉnh.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 178 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước; phục vụ 255 nghìn lượt khách, bằng 98,7% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp lữ hành tiếp tục đổi mới chương trình, sản phẩm và tăng cường liên kết với các khu, điểm du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 15.988 tỷ đồng, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

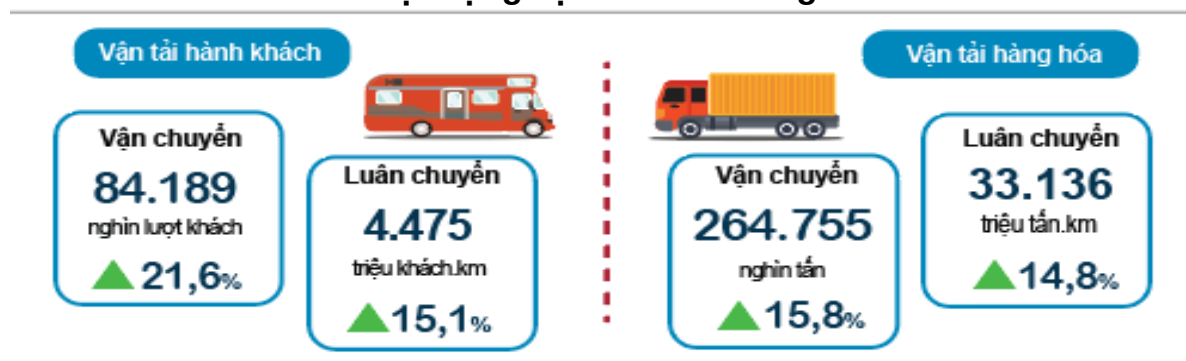
b. Vận tải

Hoạt động vận tải tháng Tám diễn ra sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, tham quan, du lịch của người dân và du khách, nhất là trong dịp kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9, đồng thời phục vụ tốt vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 21,1% về vận chuyển

và tăng 14,1% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,5% về vận chuyển và tăng 11,9% về luân chuyển. Tính chung tám tháng năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 21,6% và luân chuyển tăng 15,1%; vận chuyển hàng hóa tăng 15,8% và luân chuyển tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Tám ước đạt 4.408 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 21,0% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 35.337 tỷ đồng, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách 4.628 tỷ đồng, tăng 25,5%; vận tải hàng hoá 28.662 tỷ đồng, tăng 21,0%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.902 tỷ đồng, tăng 14,6%; bưu chính và chuyển phát 145 tỷ đồng, tăng 9,8%.

Hình 6: Hoạt động vận tải tám tháng năm 2026



Vận tải hành khách tháng Tám ước đạt 10.574 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,1% và luân chuyển 562 triệu lượt khách.km, tăng 14,1% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 84.189 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,6% và luân chuyển 4.475 triệu lượt khách.km, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; xét theo loại hình vận tải: vận tải hành khách đường bộ 68.841 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,7% và luân chuyển 4.428 triệu lượt khách.km, tăng 15,2%; đường thủy nội địa 15.348 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,1% và luân chuyển 47 triệu lượt khách.km, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng Tám ước đạt 33.399 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,5% và luân chuyển 4.109 triệu tấn.km, tăng 11,9% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, vận tải hàng hóa đạt 264.755 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,8% và luân chuyển 33.136 triệu tấn.km, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước; xét theo loại hình vận tải: vận tải hàng hóa đường bộ 130.601 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,5% và luân chuyển 5.533 triệu tấn.km, tăng 8,0%; đường thủy nội địa 114.187 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,1% và luân chuyển 15.791 triệu tấn.km, tăng 11,7%;

đường biển 19.967 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 23,0% và luân chuyển 11.812 triệu tấn.km, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

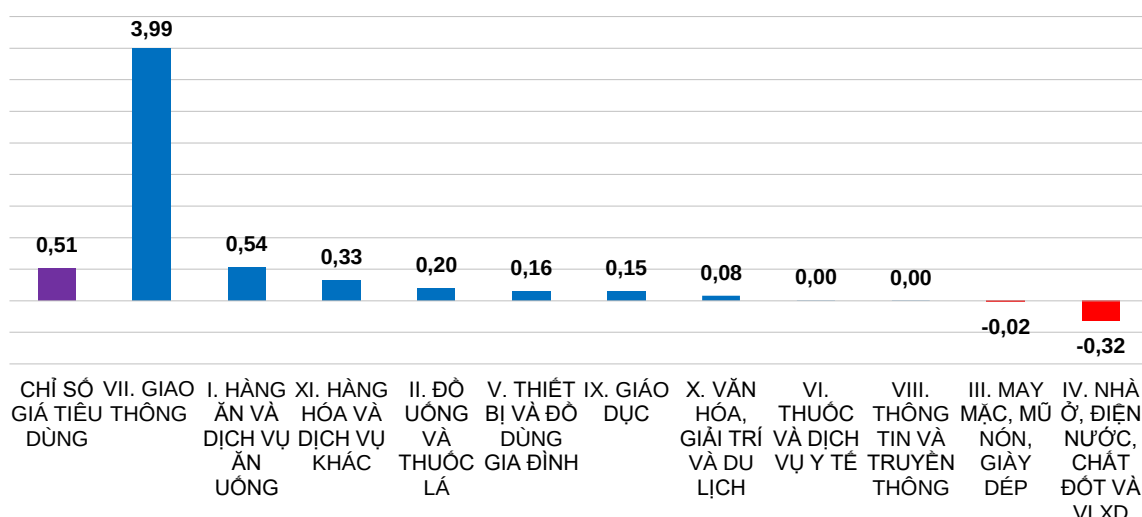
Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh tháng Tám tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Nhiều sản phẩm, chương trình văn hóa, du lịch mới được tổ chức; công tác bảo đảm an ninh trật tự, nâng cao chất lượng dịch vụ được tăng cường góp phần tăng sức hấp dẫn của điểm đến và chuẩn bị cho cao điểm nghỉ lễ Quốc khánh 2/9. Toàn tỉnh tám tháng năm 2026 đón trên 19,7 triệu lượt khách, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 20.611 tỷ đồng, tăng 22,4%.

Tháng Tám, số lượt khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt trên 983 nghìn lượt, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt gần 293 nghìn lượt, tăng 22,8%; số ngày khách lưu trú đạt gần 358 nghìn ngày khách, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu hoạt động du lịch đạt gần 1.208 tỷ đồng, tăng 26,0% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung tám tháng năm 2026, số lượt khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đạt trên 19.787 nghìn lượt, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Khách trong nước 17.570 nghìn lượt, tăng 21,4%; khách quốc tế 2.217 nghìn lượt, tăng 51,0%. Tổng số khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt trên 4.066 nghìn lượt, tăng 29,1%; số ngày khách lưu trú đạt gần 4.368 nghìn ngày khách, tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu hoạt động du lịch đạt 20.611 tỷ đồng, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu hoạt động lưu trú đạt trên 1.481 tỷ đồng, tăng 25,8%; doanh thu nhà hàng đạt gần 10.128 tỷ đồng, tăng 24,3%.

d. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu tăng theo diễn biến giá nhiên liệu thế giới; giá lương thực, thực phẩm tăng theo nhu cầu tiêu dùng là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tám tăng 0,51% so với tháng trước và tăng 3,75% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân tám tháng năm 2026, CPI tăng 3,49% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 48,20% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,40%.

Hình 7: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Tám năm 2026 so với tháng trước (%)

Trong mức tăng 0,51% của CPI tháng Tám so với tháng trước, có 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá, 02 nhóm giảm giá và 02 nhóm giá ổn định.

(1) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm giao thông là nhóm tăng mạnh nhất trong kỳ, tăng 3,99% so với tháng trước, trong đó: giá xăng tăng 8,70%; giá dầu diesel tăng 20,68% do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng theo diễn biến giá nhiên liệu trên thị trường thế giới.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,54% so với tháng trước do giá lương thực tăng 1,05%¹; thực phẩm tăng 0,28%²; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,06%³.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,33%, chủ yếu ở giá hàng hóa dịch vụ cho cá nhân tăng 0,65%. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu làm đẹp, chăm sóc cá nhân và sử dụng các dịch vụ phục vụ đời sống tăng.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,20%, trong đó mặt hàng đồ uống không cồn tăng 0,18%; thuốc hút tăng 0,87%. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí vận hành và nhu cầu tiêu dùng tăng.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%, tăng chủ yếu đồ dùng trong nhà tăng 0,14%, đồ điện tăng 0,29%; đồng hồ treo tường, bàn ghế và gương tăng

¹ Gạo tẻ thường tăng 0,93%; gạo tẻ ngon tăng 1,41%; gạo nếp tăng 0,59%; gạo lứt tẻ tăng 1,45%. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung tại một số nước xuất khẩu lớn thất chặt, trong khi nhu cầu nhập khẩu từ Philippines, Trung Quốc và một số quốc gia khác tăng; bên cạnh đó, bất ổn địa chính trị và chi phí logistics cũng góp phần làm giá gạo tăng.

² Giá trứng các loại tăng 3,03%; dầu mỡ và chất béo khác tăng 0,16%; đậu hạt các loại tăng 0,32%; đường mật tăng 0,37%; rau tươi, khô và chế biến tăng 0,90%, đồ gia vị tăng 0,35%... Nguyên nhân chủ yếu do các cơ sở sản xuất bánh Trung thu tập trung thu mua trứng, đậu hạt, gia vị và một số nguyên liệu khác để phục vụ sản xuất.

³ Ăn ngoài gia đình tăng 0,73%; uống ngoài gia đình tăng 0,89%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,76%. Nguyên nhân do tháng 8 trùng với dịp lễ Vu Lan báo hiếu nên nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

0,23%... Nguyên nhân do chi phí sản xuất, nhập khẩu tăng cùng với nhu cầu nâng cấp, thay thế các thiết bị, đồ dùng phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình.

Nhóm giáo dục tăng 0,15%, trong đó văn phòng phẩm tăng 0,98%. Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm sách vở, đồ dùng học tập của học sinh, sinh viên tăng khi chuẩn bị bước vào năm học mới; đồng thời chi phí vận chuyển, nguyên vật liệu và nhân công tăng cũng tác động đến giá nhóm hàng này.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%, chủ yếu tăng ở hoa cây cảnh, vật cảnh, du lịch trọn gói... Nguyên nhân trong tháng Tám (tháng Bảy âm lịch), nhu cầu sử dụng hoa phục vụ lễ Vu Lan báo hiếu tăng; đồng thời người dân có xu hướng đặt trước các tour nghỉ dưỡng, du lịch trong dịp nghỉ lễ Quốc khánh 2/9, làm giá một số dịch vụ du lịch tăng.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá gồm:

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,02%, trong đó nhóm may mặc giảm 0,08%; quần áo may sẵn giảm 0,10%. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn cung hàng hóa dồi dào, các cơ sở kinh doanh triển khai nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó, sức mua của người dân có xu hướng giảm sau mùa du lịch và tâm lý hạn chế mua sắm trong tháng Bảy âm lịch cũng góp phần làm giá nhóm hàng này giảm.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,32%, chủ yếu do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá điện, dịch vụ điện giảm. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,05% và giá điện, dịch vụ điện⁴ giảm 3,62%. Ở chiều ngược lại, giá gas và các loại chất đốt khác tăng 3,79%, chủ yếu do nhu cầu sử dụng gas cho nấu nướng, dịch vụ ăn uống tăng trong dịp lễ Vu Lan, cùng với chi phí nhập khẩu và vận chuyển tăng.

(3) Hai nhóm có chỉ số giá ổn định: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm thông tin và truyền thông có chỉ số giá ổn định so với tháng trước. Chỉ số giá vàng giảm 2,35% và chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,31% so với tháng trước.

Bình quân tám tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá; trong đó, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất (7,39%), nhóm thông tin và truyền thông là nhóm duy nhất giảm (0,24%). Chỉ số giá vàng tăng 48,20% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,40% so với cùng kỳ năm trước.

⁴ Giá điện được tính trễ một tháng so với tháng báo cáo.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tháng Tám cơ bản ổn định. Các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo và chăm lo đời sống đối với người có công, người có hoàn cảnh khó khăn được triển khai kịp thời, đúng đối tượng. Chất lượng giáo dục, y tế tiếp tục được nâng cao; các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Công tác giảm nghèo được quan tâm, triển khai đồng bộ với nhiều hoạt động thiết thực. Phong trào xóa nhà tạm, nhà dột nát được đẩy mạnh tại nhiều địa phương. Đến ngày 20/8/2026, toàn tỉnh đã hoàn thành hỗ trợ xây mới và sửa chữa 3.964 căn nhà cho các hộ đủ điều kiện, trong đó 1.925 căn xây mới và 2.039 căn sửa chữa. Bên cạnh đó, phong trào tiết kiệm chung tay vì người nghèo nhằm bổ sung nguồn vốn tín dụng chính sách được phát động mạnh mẽ. Tại xã Hải Anh, phong trào “Gửi tiền tiết kiệm chung tay vì người nghèo” được triển khai với mục tiêu huy động khoảng 1,65 tỷ đồng, góp phần tạo thêm nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

Công tác bảo trợ xã hội: Các chính sách chăm lo, hỗ trợ người lao động, hộ nghèo và các đối tượng yếu thế được đẩy mạnh triển khai. Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin phường Hoa Lư trao tặng 167 suất quà cho các nạn nhân, gia đình khó khăn; Ngân hàng Agribank Chi nhánh Nam Ninh Bình hỗ trợ 30,2 triệu đồng; Liên đoàn Lao động tỉnh phối hợp tổ chức “Bữa cơm Công đoàn” tại một số doanh nghiệp, hỗ trợ bữa ăn và trao quà cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; Hội Chữ thập đỏ tỉnh thăm hỏi, hỗ trợ đột xuất 02 gia đình có người tử vong do sét đánh, mỗi trường hợp 3 triệu đồng từ Quỹ cứu trợ nhân đạo; Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện tỉnh phối hợp tổ chức Ngày hội hiến máu tại một số xã, phường, tiếp nhận 440 đơn vị máu, góp phần bổ sung nguồn máu phục vụ cấp cứu và điều trị.

Thực hiện chính sách với người có công: Công tác thực hiện chính sách với người có công được triển khai kịp thời, chu đáo. Sở Nội vụ tiếp nhận, xử lý 1.619 trường hợp hưởng chế độ, chính sách ưu đãi. Trong đó, thực hiện chế độ chính sách đối với 1.427 trường hợp người có công và thân nhân người có công với cách mạng; 192 trường hợp thuộc các nhóm đối tượng liên quan. Đồng thời, tổ chức điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho 716 người có công và thân nhân liệt sĩ tại tỉnh và đưa 279 người có công đi điều dưỡng tập trung tại tỉnh Quảng Ninh.

Tỉnh tiếp tục phối hợp với các UBND xã, phường thực hiện rà soát, triển khai hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có thành viên là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Đến nay đã có 202/281

hộ khởi công xây dựng, sửa chữa nhà ở (91 hộ xây mới, 111 hộ sửa chữa), trong đó 122 hộ đã hoàn thành (gồm 30 căn xây mới và 92 căn sửa chữa).

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa được triển khai thiết thực, kịp thời. Đến ngày 30/7/2026, các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, tặng 313.041 suất quà cho các đối tượng, với tổng trị giá hơn 119,581 tỷ đồng, nhân dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ.

Ngày 17/8/2026, Lữ đoàn 131 Hải quân phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức khánh thành, bàn giao Nhà tình nghĩa cho gia đình ông Bùi Hữu Ngọ, thương binh, bệnh binh tại xã Nho Quan. Ngôi nhà có diện tích 56 m², kinh phí hơn 200 triệu đồng, trong đó Lữ đoàn 131 Hải quân hỗ trợ 80 triệu đồng, xã Nho Quan hỗ trợ 5 triệu đồng, phần còn lại do gia đình và dòng họ đóng góp.

2. Y tế⁵

Công tác Y tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả, tập trung vào việc phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo các đơn vị tham mưu xây dựng Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc cho người dân trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh, xác định cụ thể số lượng đối tượng thuộc diện khám trong năm 2026; đồng thời xây dựng chương trình làm việc với Bệnh viện Bạch Mai về hợp tác trong lĩnh vực khám, chữa bệnh và đào tạo.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng và các địa phương tăng cường giám sát tình hình dịch bệnh; đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm và triển khai tiêm chủng đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chủ động các phương án phòng ngừa, phát hiện sớm và kiểm soát nguy cơ phát sinh, lây lan dịch bệnh, nhất là trong điều kiện thời tiết mưa, bão.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Trong tháng, ghi nhận 328 ca mắc COVID-19, 142 ca mắc tay chân miệng, 10 ca mắc sởi, 31 ca mắc sốt xuất huyết, 02 ca mắc ho gà, 170 ca mắc vi rút Adeno, 01 ca mắc thương hàn, 01 ca mắc viêm não Nhật Bản; 05 ổ dịch sốt xuất huyết (tính đến thời điểm hiện tại, 01 ổ dịch sốt xuất huyết đã kết thúc và 04 ổ dịch sốt xuất huyết đang hoạt động). Các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không ghi nhận trường hợp tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng, các ngành chức năng đã tổ chức kiểm tra chuyên ngành an toàn thực phẩm (ATTP) đối với 19 cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai, nước đá dùng liền; 36 cơ sở bếp ăn tập thể doanh nghiệp và sản xuất, chế biến thức ăn tại các công ty, doanh nghiệp; 10 cơ

⁵ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 8, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 9 năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

sở sản xuất, chế biến rau, củ, quả và sản phẩm từ rau, củ, quả. Tổ chức các Đoàn giám sát, kiểm thực 03 bước, bảo đảm ATTP cho 729 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 06 sự kiện⁶ diễn ra trên địa bàn tỉnh. Kết quả, không ghi nhận sự cố về an toàn thực phẩm xảy ra đối với các sự kiện diễn ra trong tháng.

Công tác khám chữa bệnh: Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc cho 911.806 người, tương đương 20,7% dân số; trong đó, nhóm đối tượng 2 có 537.611 người được khám định kỳ hoặc khám sàng lọc, đạt 56,4% tổng số người thuộc nhóm này. Trong tháng, không ghi nhận tai biến y khoa do sai sót chuyên môn.

3. Giáo dục⁷

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được triển khai theo kế hoạch, tập trung hoàn thành các nhiệm vụ năm học 2025-2026 và chuẩn bị cho năm học 2026-2027.

Hoàn thành công tác xét duyệt tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập và ngoài công lập năm học 2026-2027. Đối với các trường THPT công lập tuyển 40.311 học sinh, đạt 67,26% so với số học sinh lớp 9 (trong đó có 1.349 học sinh vào trường chuyên và 175 học sinh vào Trường THPT Dân tộc nội trú); các trường THPT ngoài công lập tuyển 5.010 học sinh, đạt 8,36%. Trong đợt 1, đã tuyển 7.178 học sinh vào lớp 10 GDTX cấp THPT và đang tiếp tục thực hiện tuyển sinh đợt 2 theo đúng quy định.

Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đã đạt được kết quả tích cực. Em Phạm Lê Minh Tâm, học sinh lớp 11 chuyên Anh 1, Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, đạt hạng 9 thế giới tại Vòng chung kết Cuộc thi Vô địch Tin học văn phòng thế giới năm 2026, nội dung Microsoft Word Office 2019. Em Nguyễn Khánh Phúc, học sinh lớp 10 chuyên Tin, Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy, giành Huy chương Bạc tại Kỳ thi Olympic Tin học châu Á - Thái Bình Dương (APIO) năm 2026.

Tham gia Vòng Chung kết Festival Trạng Nguyên tiếng Anh toàn quốc năm 2026, đoàn Ninh Bình đạt 46 giải, gồm 31 giải tập thể (08 giải Nhất, 04 giải Nhì, 19 giải Ba) và 15 giải cá nhân (trong đó, học sinh đạt 07 giải⁸ và giáo viên đạt 08 giải⁹).

⁶ 06 sự kiện: Chương trình trại hè Việt Nam năm 2026 tại tỉnh Ninh Bình; Giải Bóng chuyền trẻ Cúp Câu lạc bộ năm 2026 tại tỉnh Ninh Bình; Đoàn công tác lãnh đạo Chính phủ; Đoàn công tác của tỉnh Cà Mau; Đoàn công tác nước ngoài về làm việc tại tỉnh Ninh Bình; Giải vô địch trẻ Vật cổ điển, vật tự do quốc gia năm 2026 tại tỉnh Ninh Bình.

⁷ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 8, nhiệm vụ trọng tâm cuối tháng 8 và tháng 9 năm 2026” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁸ 07 giải gồm: 01 giải Nhì, 03 giải Ba, 03 giải Khuyến khích;

⁹ 08 giải gồm: 01 giải Nhì, 07 giải Ba.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa, thông tin diễn ra sôi nổi, đa dạng gắn với các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị quan trọng của tỉnh. Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan được thực hiện với nhiều hình thức phong phú, thiết thực hướng tới các ngày như kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026); 81 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945-19/8/2026) và Quốc khánh 02/9...

Tổ chức Lớp Tập huấn, bồi dưỡng kỹ thuật hát Chèo, hát Văn, hát Xẩm, nâng cao hoạt động các câu lạc bộ nghệ thuật truyền thống năm 2026 tại xã Yên Mô; tích cực hướng dẫn hỗ trợ Hội người cao tuổi tỉnh tập luyện tham gia Liên hoan tiếng hát Dân ca Người cao tuổi các khu vực năm 2026 tổ chức tại Hà Nội.

Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tổ chức 21 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân trong tỉnh, nổi bật là hoạt động biểu diễn phục vụ Hội nghị giao ban toàn quốc lần thứ XVIII Hội Hữu nghị Việt Nam - Liên Bang Nga và đón tiếp Đoàn Đại biểu Ban Tổ chức Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, biểu diễn nhân kỷ niệm 79 năm ngày Thương binh Liệt sĩ...

Tổ chức 49 buổi chiếu phim lưu động kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026) phục vụ nhân dân tại các địa phương trên địa bàn tỉnh¹⁰.

b. Thể dục thể thao

Ngành Văn hoá và Thể thao hướng dẫn, đôn đốc các địa phương hoàn thành việc tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã; tổng hợp báo cáo kết quả tổ chức Đại hội; tập trung công tác tổ chức và chuẩn bị tổ chức Lễ khai mạc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình lần thứ I năm 2026 (ngày 26/8/2026); các Giải thi đấu trong khuôn khổ Đại hội¹¹. Đồng thời, chuẩn bị tổ chức Giải Bơi chải tỉnh Ninh Bình năm 2026 (ngày 23/8/2026); Chương trình đi bộ “Cùng Việt Nam tiến bước” năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (ngày 30/8/2026).

Thể thao thành tích cao: Phối hợp tổ chức thành công các giải thể thao quốc gia đã đăng cai như: Giải Bóng chuyền trẻ Cúp Câu lạc bộ năm 2026 (ngày 17/7-28/7/2026); Giải Vô địch trẻ Vật cổ điển, Vật tự do quốc gia năm 2026 (ngày 06-16/8/2026). Chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức Giải Marathon quốc tế VTV LPBank Cup 2026 (ngày 30/8/2026).

Các đoàn vận động viên của tỉnh tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế đạt thành tích cao với 88 huy chương các loại (35 Huy chương Vàng, 21 Huy

¹⁰ Tại các xã Bình Minh, Kim Đông, Cúc Phương, Phú Long, Quỳnh Lưu, Yên Cường, Định Hoá, Minh Tân, Hiền Khánh, Lai Thành và Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Ninh Bình.

¹¹ Gồm: Giải Vovinam (từ ngày 18/7- 19/7/2026); Giải Cờ tướng, Cờ vua (từ ngày 25/7- 28/7/2026); Giải Pickleball (từ ngày 07/8 - 09/8/2026); Giải Bơi (từ ngày 15-16/8/2026); Giải Bóng đá (từ ngày 29-30/8/2026).

chương Bạc, 32 Huy chương Đồng). Trong đó: 77 huy chương quốc gia (29 Huy chương Vàng, 18 Huy chương Bạc, 30 Huy chương Đồng) và 11 huy chương quốc tế (06 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Bạc, 02 Huy chương Đồng).

Đội bóng đá nữ U16 Phong Phú Hà Nam xuất sắc giành Cúp vô địch Giải bóng đá nữ Vô địch U16 quốc gia 2026.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹²

Tháng Tám, các lực lượng chức năng chủ động triển khai các phương án phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh. Công tác tuần tra, kiểm soát được tăng cường tại các địa bàn, khu dân cư đông người và khu vực trọng điểm; chủ động bảo đảm an ninh, trật tự trong thời gian diễn ra các hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 02/9.

Trong kỳ báo cáo từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026, toàn tỉnh xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông làm chết 38 người và 31 người bị thương. Tính chung tám tháng năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/8/2026) toàn tỉnh xảy ra 445 vụ tai nạn giao thông làm 272 người chết và 270 người bị thương.

Trong tháng Tám, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 75 vụ với 84 đối tượng; trong đó, khởi tố 16 vụ, 23 bị can; xử phạt hành chính 59 vụ, 61 trường hợp. Phát hiện 95 vụ phạm pháp hình sự với 187 đối tượng; 3513 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 64 đối tượng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Lê Mạnh Hồng

¹² Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/7/2026.

¹³ Trong đó: Khởi tố 78 vụ, 170 bị can; xử phạt hành chính 2 đối tượng; đang xác minh: 02 vụ.



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

8 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/8/2026

120.758 ha

▼ 4,7%



Lúa mùa

10.353 ha

▼ 3,5%



Ngô

5.991 ha

▼ 9,1%



Lạc

1.162 ha

▼ 0,8%



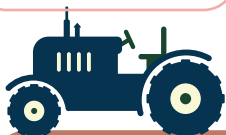
Đậu tương

30.628 ha

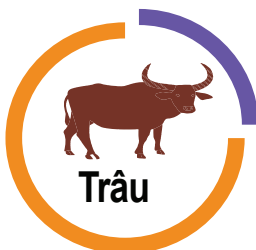
▼ 3,4%



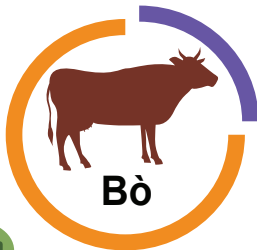
Rau, đậu các loại



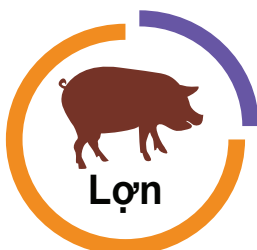
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2026 so với cùng thời điểm năm trước



▼ 2,3%



▼ 1,1%



▼ 3,2%



▲ 0,04%

Lâm nghiệp

Sản lượng thủy sản



218 ha ▼ 0,9%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

19.801 m³

▲ 0,3%



Sản lượng gỗ khai thác

Tổng số

210.699 tấn

▲ 5,3%

Nuôi trồng

165.476 tấn

▲ 5,7%

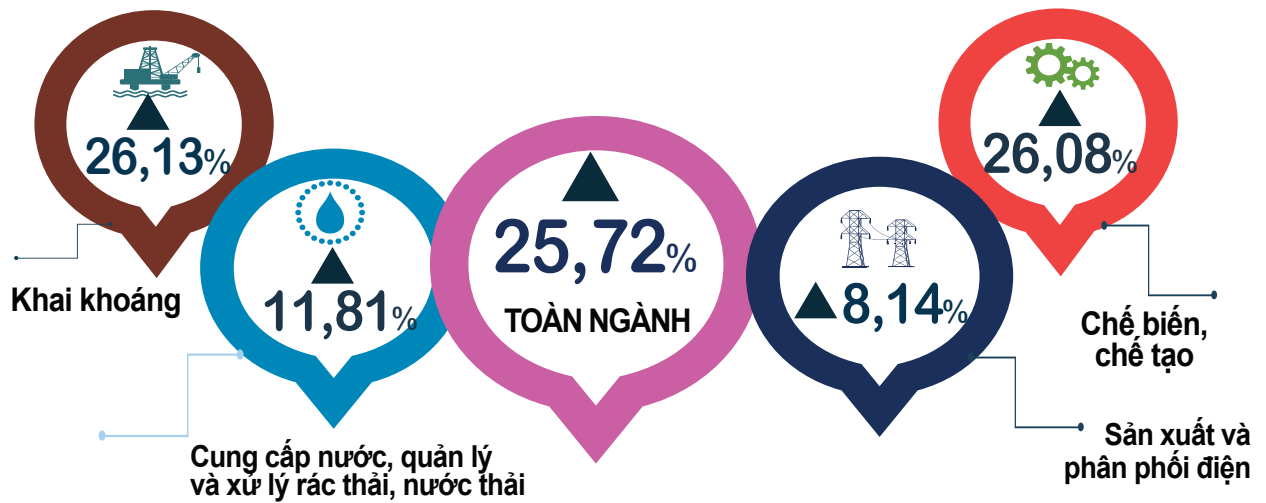
Khai thác biển

45.223 tấn

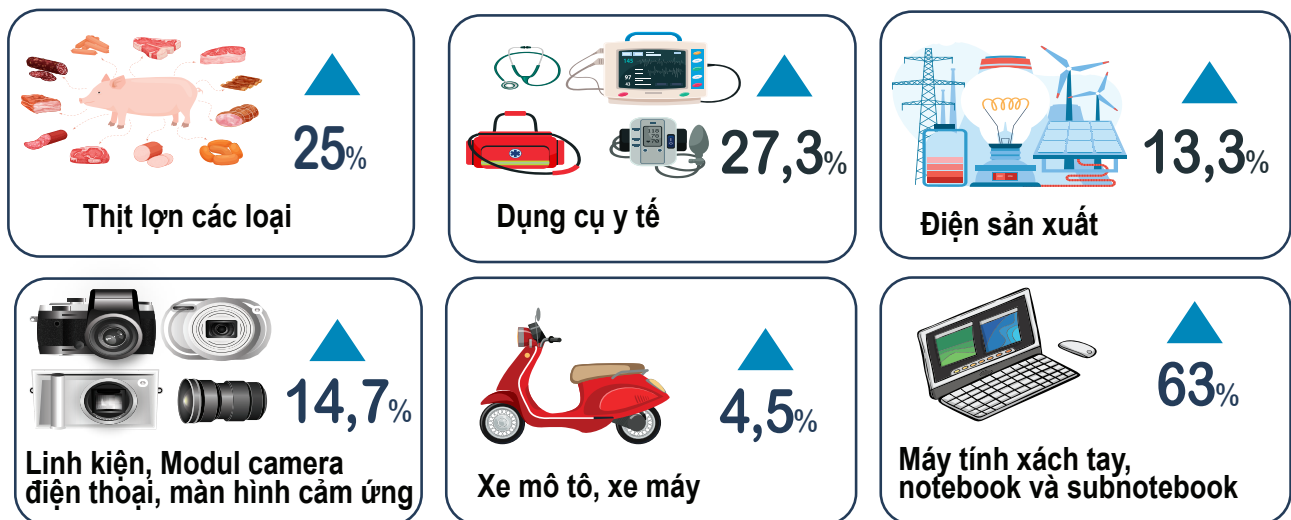
▲ 4,1%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

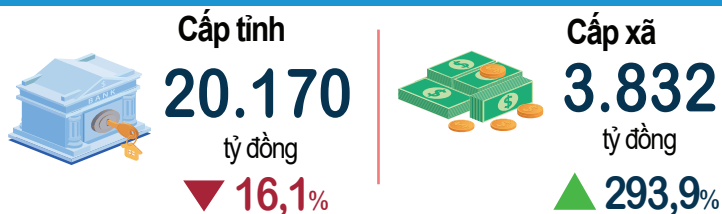


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý



Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/8/2026

Số dự án mới

33 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

472,3 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

41.681 tỷ đồng

Tổng thu

đạt 51,9% dự toán HĐND



53.080 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 65,1% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng tháng 8/2026

Tăng/giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)

358.811 tỷ đồng

▲ 5,9%

Số dư huy động vốn



444.451 tỷ đồng

▲ 8,5%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC



DN, ĐVTT

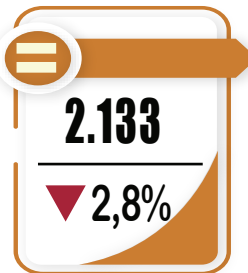


Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

DN, ĐVTT đăng ký thành lập mới



DN, ĐVTT
quay trở lại
hoạt động



DN, ĐVTT
tạm ngừng
kinh doanh
có thời hạn



DN, ĐVTT
đã giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

179.069

tỷ đồng

▲ 20,4%

Bán lẻ hàng hóa

17.755

tỷ đồng

▲ 20,6%

Lưu trú, ăn uống

178

tỷ đồng

▲ 9,9%

Du lịch lữ hành

15.988

tỷ đồng

▲ 27,6%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

212.990 ▲ 20,9%

tỷ đồng

Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 35.336 tỷ đồng ▲ 21,2%

Vận tải hành khách

4.627 tỷ đồng

▲ 25,5%



Vận tải hàng hóa

28.662 tỷ đồng

▲ 21%



Dịch vụ hỗ trợ vận tải

1.902 tỷ đồng

▲ 14,6%



Bưu chính chuyển phát

145 tỷ đồng

▲ 9,8%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách

Vận chuyển

84.189 nghìn lượt khách ▲ 21,6%

Lưu chuyển

4.475 triệu khách.km ▲ 15,1%



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

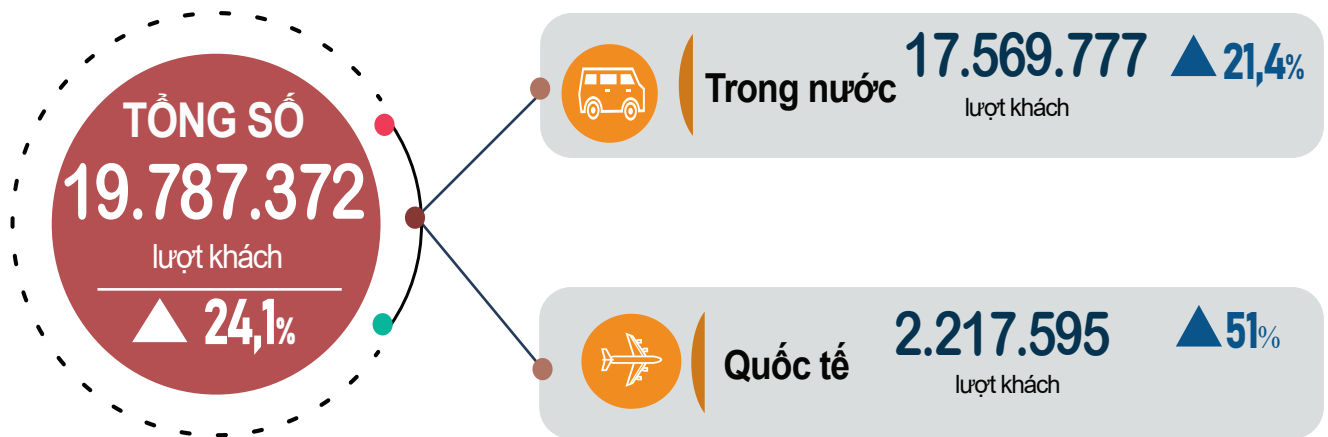
264.755 nghìn tấn ▲ 15,8%

Lưu chuyển

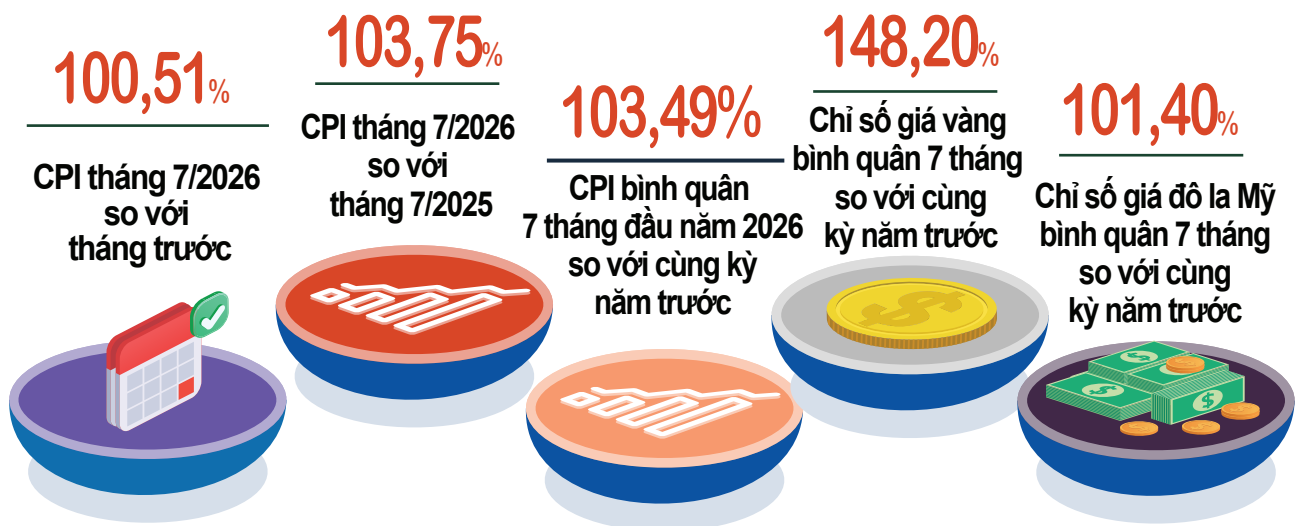
33.136 triệu tấn.km ▲ 14,8%



Du lịch - Số lượt khách đến các điểm tham quan

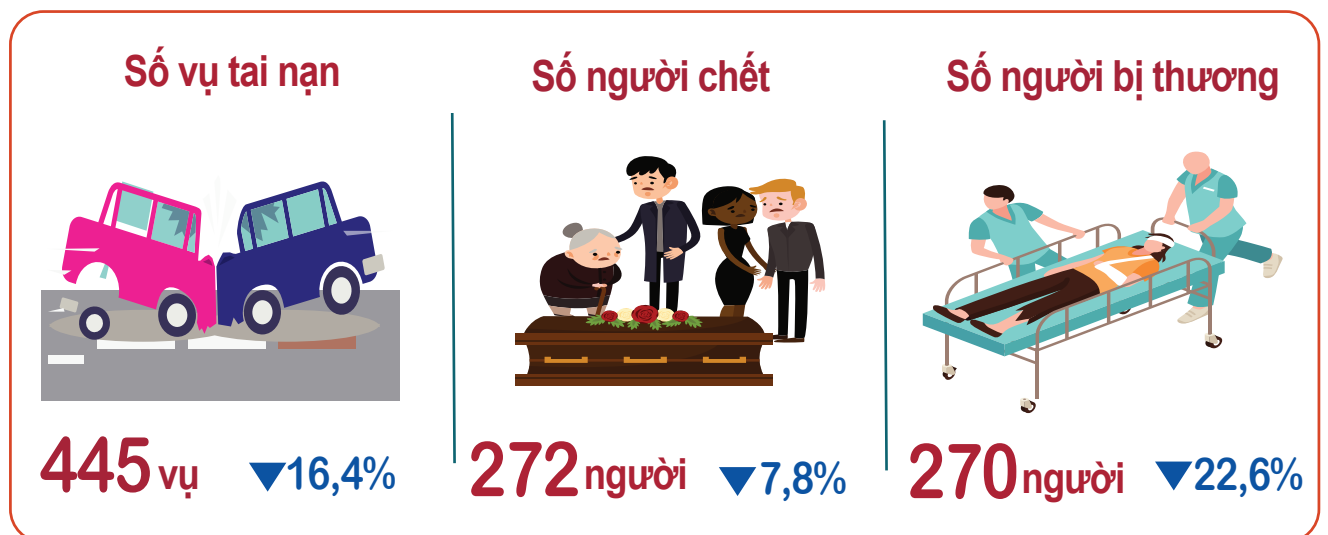


Chỉ số giá



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông



1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 8 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	125,72
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	24.002	96,0
3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	41.681	91,2
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	53.080	97,3
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	358.811	105,9
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	444.451	108,5
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	5.834	100,6
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.264	106,2
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	4.513	134,6
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	212.990	120,9
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,5
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	35.337	121,2
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	4.475	115,1
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	33.136	114,8
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	20.611	122,4
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	19.787	124,1
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	445	83,6
Số người chết	Người	272	92,2
Số người bị thương	Người	270	77,4

2. Sản xuất nông nghiệp

Tính đến ngày 20 tháng 8 năm 2026

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	135.836	132.595	97,6
Lúa mùa	126.753	120.758	95,3
Các loại cây khác			
Ngô	10.732	10.353	96,5
Khoai lang	1.675	1.584	94,6
Lạc	6.594	5.991	90,9
Đậu tương	1.172	1.162	99,2
Rau, đậu các loại	31.698	30.628	96,6

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	135.836	132.595	97,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	135.836	132.595	97,6
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	126.753	120.758	95,3
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	20.501	20.036	97,7
Bò (Con)	76.220	75.377	98,9
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.187.231	1.149.798	96,8
Gia cầm (Nghìn con)	26.001	26.012	100,04
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	220	218	99,1
2. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	19.745	19.801	100,3
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.557	1.562	100,3
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	200.037	210.699	105,3
Nuôi trồng (Tấn)	156.584	165.476	105,7
Khai thác biển (Tấn)	43.453	45.223	104,1
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	116.146	122.298	105,3
Tôm (Tấn)	11.294	12.901	114,2
Thủy sản khác (Tấn)	72.597	75.500	104,0

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	120,32	100,42	121,03	125,72
1. Khai khoáng	127,23	99,28	131,57	126,13
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	127,37	99,26	131,72	126,20
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	89,32	108,26	94,28	103,99
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	120,67	100,26	121,20	126,08
Sản xuất, chế biến thực phẩm	108,67	102,79	110,62	112,09
Sản xuất đồ uống	144,01	97,43	115,73	146,75
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	93,45	107,40	100,18	93,08
Sản xuất trang phục	102,02	101,14	109,25	100,12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,2	93,31	123,46	105,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	108,4	101,17	101,84	130,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,52	97,21	81,31	102,77
In và sao chép bản ghi các loại	74,68	102,92	78,17	67,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,52	134,46	145,45	137,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	60,27	108,68	68,38	48,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	177,15	102,75	181,48	163,37
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,79	102,57	96,94	112,33
Sản xuất kim loại	63,07	111,14	69,13	69,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,86	101,75	116,16	122,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	133,88	101,53	138,01	149,67
Sản xuất thiết bị điện	122,65	95,64	107,33	115,03

	Thực hiện tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,64	96,73	111,31	110,23
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	107,01	87,87	123,55	105,24
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,89	78,20	87,60	103,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,75	102,50	106,35	119,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,14	103,13	107,98	120,18
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	82,02	96,45	70,35	90,36
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,08	111,61	111,12	108,14
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,78	100,26	112,69	111,81
Khai thác xử lý và cung cấp nước	111,07	99,93	112,39	111,16
Thoát nước và xử lý nước thải	119,51	104,03	119,22	102,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,74	100,76	113,09	113,00
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.979	1.976	15.940	114,1	125,0
Nước dừa tươi	1000 lít	825	800	7.860	88,9	144,2
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	7.441	6.376	46.607	83,5	99,9
Sợi các loại	Tấn	8.226	7.582	59.607	108,3	92,8
Vải dệt các loại đạt	1000 m ²	18.536	17.698	154.939	89,5	101,5
Quần áo các loại	1000 cái	62.321	57.798	433.103	110,9	101,4
Giày dép các loại	1000 đôi	10.713	10.514	78.294	113,2	98,1
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	5.193	4.683	48.579	75,5	86,2
Giấy và bìa khắc (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	15.768	16.500	124.591	108,8	125,1
Ure	Tấn	34.439	51.076	372.931	91,5	92,7
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	14.183	13.581	247.654	70,9	94,1
Sơn và vecni các loại	Tấn	2.031	2.512	16.064	129,5	110,7
Kính xây dựng	Tấn	33.019	33.000	259.164	95,5	98,3
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.076	4.163	32.661	93,1	106,1
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	6.377	6.000	63.566	59,7	88,3
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	275.887	290.000	2.133.473	140,7	163,0
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	30.031	32.004	217.496	128,1	114,7
Ắc quy điện	1000 Kwh	55	60	442	62,4	68,9
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.646	1.650	12.792	82,6	73,5
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.330	2.098	21.449	103,9	87,1
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	487	312	2.857	342,9	149,1
Xe oto tải	Chiếc	1.354	1.219	9.733	123,9	134,8
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	79.680	61.871	599.917	89,3	104,5
Dụng cụ y tế	1000 cái	35.267	36.200	263.476	124,0	127,3
Nén, nén cây	1000 cây	3.370	3.487	23.794	112,7	120,0
Điện sản xuất	Triệu KWh	17	63	276	133,2	113,3

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.498.916	3.650.995	24.001.744	63,0	96,0
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	2.928.583	3.052.841	20.170.303	54,1	83,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.682.833	2.797.350	18.109.266	68,1	90,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.903.771	1.985.034	13.156.190	581,3	97,7
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	202.158	209.967	1.804.969	65,4	132,0
Vốn nước ngoài	31.436	33.092	177.191	166,9	115,6
Xổ số kiến thiết	12.156	12.432	78.876	118,9	134,6
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	570.333	598.154	3.831.441	399,9	393,9
Vốn cân đối ngân sách xã	458.400	481.901	3.128.814	366,4	327,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	283.808	298.358	1.867.298	289,6	232,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	107.044	111.140	670.478	615,5	3.713,3
Vốn khác	4.889	5.112	32.149		

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng					
	Dự toán năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Cơ cấu 8 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 8 tháng năm 2026 so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	80.260.800	41.680.813	100,0	51,9	91,2
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	80.260.800	37.598.503	90,2	46,8	86,6
I. Thu nội địa	75.160.800	37.995.272	91,2	50,6	90,5
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	535.900	1,3	60,0	87,1
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	4.266.145	10,2	106,4	141,6
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	16.533.000	39,8	100,5	179,7
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	2.433.000	5,8	99,3	117,9
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	520.900	1,2	40,1	60,2
Thu phí, lệ phí	2.210.000	1.661.350	4,0	75,2	104,6
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.430.000	1.013.500	2,4	70,9	100,1
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	10.737.200	25,8	23,2	46,2
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	115.500	0,3	82,5	114,3
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	308.617	0,7	136,4	142,3
Thu khác ngân sách	1.100.000	850.600	2,0	77,3	117,5
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	16.300	0,0	18,1	23,7
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	16.760	0,0	89,1	5,8
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.100.000	-405.851	-1,0	-8,0	-30,3
Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.100.000	3.676.459	8,8	72,1	102,3
Hoàn thuế GTGT		-4.082.310	-9,8		181,0
IV. Thu viện trợ		26			4,36
V. Thu huy động, đóng góp		9.056	0,0		8,9

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách địa phương

Triệu đồng					
	Dự toán năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Cơ cấu 8 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 8 tháng năm 2026 so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	81.562.990	53.079.569	100,0	65,1	97,3
I. Chi đầu tư phát triển	41.512.000	29.575.975	55,7	71,2	95,2
II. Chi trả nợ lãi	80.700	47.138	0,1	58,4	417,2
III. Chi thường xuyên	38.224.154	23.452.946	44,2	61,4	99,8
Chi quốc phòng - an ninh		1.114.909	2,1		95,5
Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	17.697.718	10.124.610	19,1	57,2	116,5
Chi y tế, dân số và gia đình		1.705.740	3,2		99,5
Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	680.452	153.323	0,3	22,5	139,1
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		369.613	0,7		95,5
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		34.654	0,1		21,9
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		174.215	0,3		123,0
Chi sự nghiệp môi trường		340.472	0,6		102,5
Chi sự nghiệp kinh tế		961.146	1,8		53,3
Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.849.058	7,3		57,9
Chi đảm bảo xã hội		4.495.284	8,5		197,6
Chi khác ngân sách		129.922	0,2		180,5
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	-	100,0	175,5
V. Chi dự phòng ngân sách	1.742.626				
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 8 năm 2026	Tháng 7 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 8 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	358.811	355.611	338.886	105,9	104,9
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	347.707	344.606	327.385	106,2	105,3
Bằng ngoại tệ	11.104	11.005	11.501	96,5	95,7
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	322.841	319.962	302.220	106,8	105,9
Trung và dài hạn	35.970	35.649	36.666	98,1	97,2
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	444.451	440.487	409.555	108,5	107,6
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	414.713	411.014	394.687	105,1	104,1
Bằng ngoại tệ	29.738	29.473	14.868	200,0	198,2
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	308.391	305.640	290.509	106,2	105,2
Trung và dài hạn	136.060	134.847	119.046	114,3	113,3

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm
Tính đến ngày 25/8/2026

	Đơn vị tính	Sơ bộ 8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	729.633	100,1
Số người tham gia BHTNLĐ - BNN	Người	647.632	100,1
Số người tham gia BHTN	Người	625.866	100,1
Số người tham gia BHYT	Người	3.503.537	100,0
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT			
	Triệu đồng	12.175.157	100,1
Thu BHXH	Triệu đồng	8.280.342	100,1
Thu BHTN	Triệu đồng	579.034	100,1
Thu BHYT	Triệu đồng	3.308.870	100,0
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	6.911	99,9
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT			
	Triệu đồng	13.716.448	105,6
Chi BHXH	Triệu đồng	10.606.699	106,5
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	2.892.314	100,0
Chi BHTN	Triệu đồng	247.929	119,7
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	2.861.820	101,1

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/8/2026

	Sơ bộ tháng 8 năm 2026	Sơ bộ 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG				
I. KÝ THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký				
1 thành lập	620	5.834	66,8	100,6
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	388	3.749	58,6	100,9
1.2 Đơn vị trực thuộc	232	2.085	87,2	100,0
Chi nhánh	11	117	44,0	48,1
Địa điểm kinh doanh	213	1.930	90,3	107,6
Văn phòng đại diện	8	38	160,0	80,9
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	4.347	38.268	73,2	80,0
3 Lao động (Người)	2.613	20.308	48,1	72,0
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)				
4	11	10	124,9	79,3
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG				
1 Doanh nghiệp	92	980	117,9	106,9
2 Đơn vị trực thuộc	11	284	78,6	104,0
Chi nhánh	4	92	400,0	124,3
Địa điểm kinh doanh	7	175	63,6	97,8
Văn phòng đại diện	0	17	0,0	85,0
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM				
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ				
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng				
1 kinh doanh có thời hạn	143	2.522	88,3	98,5
1.1 Doanh nghiệp	129	2.133	90,8	97,2
1.2 Đơn vị trực thuộc	14	389	70,0	106,0
Chi nhánh	4	148	80,0	93,1
Địa điểm kinh doanh	8	207	57,1	113,1
Văn phòng đại diện	2	34	200,0	136,0
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	406	1.991	233,3	251,7
2.1 Doanh nghiệp	307	919	330,1	245,7
2.2 Đơn vị trực thuộc	99	1.072	122,2	257,1
Chi nhánh	21	124	233,3	203,3
Địa điểm kinh doanh	67	893	106,3	284,4
Văn phòng đại diện	11	55	122,2	131,0

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	25.731.809	25.950.054	212.989.562	118,6	120,9
Bán lẻ hàng hóa	21.599.849	21.843.770	179.069.101	118,1	120,4
Lưu trú và ăn uống	2.070.495	2.066.660	17.754.622	113,7	120,6
Du lịch lữ hành	25.207	15.547	177.836	131,5	109,9
Dịch vụ khác	2.036.258	2.024.077	15.988.003	130,5	127,6

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.599.849	21.843.770	179.069.101	118,1	120,4
Lương thực, thực phẩm	7.919.884	8.142.654	67.385.745	112,1	117,2
Hàng may mặc	1.212.507	1.204.899	9.693.234	130,7	128,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.290.683	2.276.690	18.803.717	111,1	114,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	198.187	194.589	1.599.066	111,9	117,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.559.797	3.628.576	30.326.157	117,1	115,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.699.784	1.506.377	13.526.674	124,1	119,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	409.267	395.901	3.403.363	109,9	113,8
Xăng, dầu các loại	1.962.404	2.077.768	14.719.867	169,2	148,8
Nhiên liệu khác	248.033	254.265	1.996.152	113,4	113,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	645.467	658.889	5.571.047	115,3	180,0
Hàng hóa khác	667.822	692.325	5.586.977	108,7	111,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	786.014	810.837	6.457.102	108,4	113,8

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.131.960	4.106.284	33.920.461	121,5	123,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.070.495	2.066.660	17.754.622	113,7	120,6
Dịch vụ lưu trú	195.790	184.011	1.718.116	115,2	125,2
Dịch vụ ăn uống	1.874.705	1.882.649	16.036.506	113,5	120,1
Dịch vụ lữ hành	25.207	15.547	177.836	131,5	109,9
Dịch vụ khác	2.036.258	2.024.077	15.988.003	130,5	127,6

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 8 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 8 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 7 năm 2026	Bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,90	103,75	103,44	100,51	103,49
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,79	103,52	101,88	100,54	102,89
Trong đó: - Lương thực	100,02	100,21	100,40	101,05	98,79
- Thực phẩm	105,97	103,76	101,48	100,28	103,46
- Ăn uống ngoài gia đình	109,37	104,93	104,35	101,06	103,48
2. Đồ uống và thuốc lá	105,30	102,90	103,41	100,20	102,38
3. May mặc, mũ nón, giày dép	102,71	101,33	100,98	99,98	101,28
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	111,55	104,83	106,37	99,68	107,39
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,43	103,08	102,60	100,16	102,77
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,41	101,51	101,47	100,00	101,23
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,40	100,11	100,05	100,00	100,71
7. Giao thông	104,12	107,99	108,46	103,99	105,25
8. Thông tin và truyền thông	98,95	99,76	99,79	100,00	99,76
9. Giáo dục	104,95	100,39	100,25	100,15	100,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,00	100,03
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	115,89	106,62	106,26	100,08	103,82
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	112,35	105,95	105,57	100,33	102,86
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172,04	115,02	92,97	97,65	148,20
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,48	99,94	99,91	99,69	101,40

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.408.005	35.336.958	100,4	121,0	121,2
1. Vận tải hành khách	583.116	4.627.373	100,6	123,5	125,5
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	29.476	227.066	100,6	124,9	120,1
Đường bộ	553.640	4.400.307	100,6	123,4	125,8
2. Vận tải hàng hóa	3.563.116	28.662.470	100,4	121,0	121,0
Đường sắt					
Đường biển	640.109	5.353.888	100,2	120,4	130,2
Đường thủy nội địa	1.232.035	9.725.741	100,7	123,2	120,5
Đường bộ	1.690.972	13.582.841	100,2	119,7	118,2
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	243.012	1.902.445	101,3	115,7	114,6
4. Bưu chính chuyển phát	18.761	144.670	101,1	123,3	109,8

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.574	84.189	100,2	121,1	121,6
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.933	15.348	100,2	127,3	121,1
Đường bộ	8.641	68.841	100,2	119,8	121,7
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	561.694	4.475.466	100,6	114,1	115,1
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.109	47.306	100,5	118,4	110,9
Đường bộ	555.585	4.428.160	100,6	114,0	115,2
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	33.399	264.755	100,3	113,5	115,8
Đường sắt					
Đường biển	2.374	19.967	100,1	116,7	123,0
Đường thủy nội địa	14.268	114.187	100,3	115,4	116,1
Đường bộ	16.757	130.601	100,4	111,5	114,5
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	4.108.616	33.135.995	100,5	111,9	114,8
Đường sắt					
Đường biển	1.407.761	11.811.576	100,1	116,1	122,9
Đường thủy nội địa	1.990.363	15.791.305	100,7	113,6	111,7
Đường bộ	710.492	5.533.114	100,6	100,6	108,0

18. Du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
1. Doanh thu	Triệu đồng	1.439.096	1.207.783	20.611.438	126,0	122,4
Doanh thu khách sạn	"	168.308	153.937	1.481.409	131,7	125,8
Doanh thu nhà hàng	"	769.828	641.863	10.127.946	125,4	124,3
Vận chuyển khách du lịch	"	172.620	140.043	2.515.229	123,4	119,0
Bán hàng cho khách du lịch	"	108.756	88.014	2.393.042	123,5	123,8
Dịch vụ khác	"	219.584	183.926	4.093.812	126,9	117,9
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	1.193.136	983.091	19.787.372	129,8	124,1
Khách trong nước	"	995.582	769.679	17.569.777	130,3	121,4
Khách quốc tế	"	197.554	213.412	2.217.595	128,1	151,0
3. Số lượt khách lưu trú	"	348.227	292.917	4.066.094	122,8	129,1
4. Số ngày khách lưu trú	Ngày	430.685	357.652	4.367.654	125,5	125,0

19. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/8/2026

	Sơ bộ tháng 8 năm 2026	Sơ bộ 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với tháng 7 năm 2026 (%)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG					
1. Số vụ tai nạn giao thông	55	445	119,6	87,3	83,6
Đường bộ	54	436	117,4	87,1	83,7
Đường sắt	1	8		100,0	72,7
Đường thủy		1			
2. Số người chết	38	272	211,1	108,6	92,2
Đường bộ	37	265	205,6	108,8	92,7
Đường sắt	1	7		100,0	77,8
Đường thủy					
3. Số người bị thương	31	270	79,5	93,9	77,4
Đường bộ	31	269	79,5	93,9	77,3
Đường sắt		1			100,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ					
Số vụ cháy, nổ	2	15	33,3		83,3
Số người chết					
Số người bị thương		3			60,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	70,0	605	26		100

Nguồn số liệu: Công an tỉnh Ninh Bình